

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2012* /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *14* tháng *6* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/6/2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 01/03/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai năm 2011-2015 và sau năm 2015;

Theo đề nghị các Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 328/TTr-STNMT ngày 08/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai với các nội dung như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - dự án: Điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính các xã, thị trấn thuộc huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

2. Lý do điều chỉnh:

- Để công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đảm bảo công tác kiểm tra, nghiệm thu thanh toán theo đúng quy định của Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực đất đai và đúng với thực tế thi công.

- Căn cứ quy định tại Khoản 2 Mục II Chương I Phần II Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì: Mức khó khăn của công tác đo đạc lập bản đồ địa chính được xác định theo mật độ thửa trung bình trong 1 ha, do vậy chỉ khi hoàn thành 100% khối lượng công tác đo đạc lập bản đồ địa chính thì mới xác định được mức khó khăn và giá trị hoàn thành của công trình.

- Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 01/03/2021 của UBND tỉnh cho phép không thực hiện khối lượng hạng mục công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với 08 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có huyện Mường Khương và Si Ma Cai để thực hiện thống nhất trong Dự án VILG; chuyển phần dự toán kinh phí sang để cân đối thực hiện các khối lượng, nội dung công việc triển khai thực tế trên nguyên tắc không vượt tổng mức đầu tư dự án đã được phê duyệt.

3. Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh khối lượng thực hiện, đơn giá thanh toán một số nội dung công việc của thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Mường Khương và Si Ma Cai đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 14/8/2013.

4. Đơn vị tư vấn lập điều chỉnh thiết kế kỹ thuật dự toán: Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật.

5. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 77.129.863.959 đồng.

(có Biểu tổng hợp khối lượng, dự toán kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ + Ngân sách tỉnh.

7. Khối lượng thực hiện:

a) Xây dựng lưới địa chính: 135 điểm.

b) Tiếp điểm lưới địa chính: 34 điểm.

c) Đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000, 1:2000, 1:5000 với khối lượng: 23.884,46 ha. Cụ thể:

- Tỷ lệ 1: 500, diện tích: 13,60 ha;

- Tỷ lệ 1: 1000, diện tích: 7.942,40 ha;

- Tỷ lệ 1: 2000, diện tích: 8.175,00 ha;

- Tỷ lệ 1: 5000, diện tích: 7.753,46 ha;

d) Chinh lý bản đồ địa chính: Tỷ lệ 1:500 diện tích 23,9 ha với 592 thửa đất; Tỷ lệ 1:1.000 diện tích 506,07 ha với 17.490 thửa đất; Tỷ lệ 1:5.000 diện tích 2.170,4 ha với 781 thửa đất.

e) Tiếp biên chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000 diện tích 12.945,2 ha với 1.976 thửa đất.

f) Chuyển vẽ lồng ghép kết quả kiểm kê đất các tổ chức theo Chỉ Thị 31 với khối lượng: 409 thửa.

g) Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/2000 về tỷ lệ 1/1000: 8.175,0 ha; Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/5000 về tỷ lệ 1/1000: 7.753,46 ha

h) Kê khai, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận:

- *Đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận:*

+ Cấp mới: 16.030 hồ sơ;

+ Số thửa tăng thêm: 78.921 thửa

+ Cấp đổi, cấp lại: 5.101 hồ sơ;

+ Số thửa tăng thêm: 8.098 thửa.

- *Đăng ký đất đai:*

+ Cấp mới: 16.657 hồ sơ;

+ Số thửa tăng thêm: 83.059 thửa

+ Cấp đổi, cấp lại: 10.146 hồ sơ;

+ Số thửa tăng thêm: 34.039 thửa.

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu

- Chuẩn hóa dữ liệu: 5 ĐTQL;

- Nhập dữ liệu: 695.082 Trường thông tin;

- Quét hồ sơ cấp giấy chứng nhận cũ: 2.412 hồ sơ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 và thiết kế kỹ thuật - dự toán

ban hành kèm theo Quyết định này)

8. Thời gian thực hiện dự án: Đến ngày 30/9/2021.

9. Nội dung chuyên môn và giải pháp kỹ thuật: Theo thiết kế kỹ thuật - dự toán chi tiết kèm theo.

10. Giá trị thanh quyết toán: Theo khối lượng thi công thực tế hoàn thành được nghiệm thu và giá đã được UBND tỉnh phê duyệt tại thời điểm thi công.

12. Địa điểm thực hiện: Các xã, thị trấn thuộc huyện Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường (*cơ quan chủ đầu tư*) căn cứ nội dung, khối lượng công việc theo điều chỉnh thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt tiếp tục triển khai theo quy định.

2. Giao UBND huyện Mường Khương và Si Ma Cai căn cứ nội dung điều chỉnh thiết kế kỹ thuật - dự toán và các nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức triển khai thực hiện.

3. Đối với nội dung khối lượng công việc đã được phê duyệt tại Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh và khối lượng phát sinh hoàn thành đã được chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu thì định mức, đơn giá được xác định theo thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt tại Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh và mức khó khăn theo thực tế thi công được kiểm tra nghiệm thu; Đối với khối lượng chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 phục vụ công tác đăng ký đất đai tại các công trình đã được Sở Tài nguyên thanh lý hợp đồng đối với đơn vị thi công, đặt hàng giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện thì chỉ được thanh toán kinh phí khi có khối lượng theo thực tế thi công hoàn thành và được kiểm tra nghiệm thu theo đúng quy định.

4. Chỉ điều chỉnh định mức đơn giá đối với nội dung công việc, khối lượng phát sinh nhưng chưa triển khai thực hiện, khối lượng điều chỉnh chưa triển khai thực hiện do thay đổi giải pháp kỹ thuật ngoài nội dung khối lượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Thanh tra tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Mường Khương, Si Ma Cai, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (10 bản);
- UBND huyện Mường Khương (3 bản);
- UBND huyện Si Ma Cai (3 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TH1,3, NLN1, TNMT.

(Chữ ký)



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ BIỂU SỐ 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TKKT-DT ĐO ĐẶC LẬP, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN MUỒNG KHƯƠNG - SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá sản phẩm	Thành tiền (đồng)
A	Lưới địa chính					1.136.058.584
1	Chi phí trực tiếp					960.466.973
-	Chọn điểm chôn mốc KV 0,7	Điểm	4	135	3.069.213	414.343.817
-	Xây tường vây KV 0,7	Điểm	4	135	2.436.990	328.993.663
-	Đo ngắm GPS KV 0,7	Điểm	4	135	1.378.069	186.039.359
-	Tiếp điểm KV 0,7	Điểm	4	34	294.092	9.999.122
-	Tính toán KV 0,7	Điểm	4	135	130.763	17.652.950
-	Phục vụ KTNT KV 0,7	Điểm	4	135	25.467	3.438.061
2	Chi phí khác					91.244.362
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu					38.418.679
-	Thu nhập chịu thuế tính trước 5.5%					52.825.683
-	Thuế giá trị gia tăng 10%					105.171.133
-	Giảm trừ 1,8% (chỉ định thầu)					20.823.884
B	Đo đạc, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					72.057.655.143
I	Bản đồ địa chính			23.884,45		42.457.020.429
1	Chỉnh lý bản đồ địa chính					1.996.263.883
1.1	Lương cơ bản 1050.000đ/tháng					1.599.945.068
a	Ngoại nghiệp					948.663.429
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500	Ha	3	15,60	991.910	15.473.796
		Thửa	3	348,00	617.598	214.924.085
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	Ha	3	341,50	362.972	123.954.802
		Thửa	3	3.532,00	145.143	512.646.762
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/5000	Ha	3	2.037,70	37.934	77.298.984
		Thửa	3	14,00	311.786	4.364.999
b	Nội nghiệp					651.281.640
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500	Ha	3	23,90	82.801	1.978.956
		Thửa	3	592,00	44.892	26.575.859
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000	Ha	3	414,40	24.964	10.344.893
		Thửa	3	16.599,00	34.847	578.430.973
-	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/5000	Ha	3	2.170,40	1.180	2.560.262
		Thửa	3	781,00	40.193	31.390.697
1.2	Lương cơ bản 1.490.000đ/tháng					396.318.814
	Ngoại nghiệp	Ha		91,67	280.934	25.751.786
		Thửa		891,00	186.940	166.563.936
	Nội nghiệp	Ha		91,67	1.987.473	182.181.738
		Thửa		891,00	24.491	21.821.354
2	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500			13,6		198.579.314
	Ngoại nghiệp	Ha	3	13,6	13.112.010	178.248.024
	Nội nghiệp	Ha	3	13,6	1.495.579	20.331.289

a

3	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000			7.942,40		21.892.176.195
3.1	<i>K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương 730.000 đ/tháng</i>			5.839,95		14.512.551.480
	<i>Ngoại nghiệp</i>			5.839,95		12.920.614.732
	Khu vực 0,5	Ha	1	765,60	1.776.834	1.360.343.853
		Ha	3	167,70	3.836.960	643.458.202
	Khu vực 0,7	Ha	1	255,00	1.839.656	469.112.224
		Ha	2	2.521,95	2.096.449	5.287.139.216
		Ha	3	2.129,70	2.423.140	5.160.561.238
	<i>Nội nghiệp</i>					1.591.936.748
	Khu vực 0,5	Ha	1	765,60	226.301	173.255.829
		Ha	3	167,70	457.393	76.704.836
	Khu vực 0,7	Ha	1	255,00	235.802	60.129.497
		Ha	2	2.521,95	260.799	657.720.944
		Ha	3	2.129,70	293.058	624.125.642
3.2	<i>Khối lượng tính theo đơn giá 2341 ngày 15/9/2011 của UBND tỉnh</i>			2.102,45		7.379.624.715
	<i>Ngoại nghiệp</i>			2.102,45		6.568.624.824
	Khu vực 0,5	Ha	1	205,60	2.315.090	475.982.445
	Khu vực 0,7	Ha	1	89,90	2.386.518	214.547.932
		Ha	2	546,55	2.719.385	1.486.280.082
		Ha	3	730,90	3.143.152	2.297.329.530
	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương cơ bản 1.050.000 đ/tháng	Ha	3	529,50	3.955.590	2.094.484.836
	<i>Nội nghiệp</i>					810.999.891
	Khu vực 0,5	Ha	1	205,60	301.475	61.983.333
	Khu vực 0,7	Ha	1	89,90	312.738	28.115.130
		Ha	2	546,55	344.285	188.169.009
		Ha	3	730,90	384.664	281.151.030
	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương cơ bản 1.050.000 đ/tháng	Ha	3	529,50	475.130	251.581.390
4	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000			8.175,00		6.055.954.542
4.1	<i>K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương 730.000 đ/tháng</i>			6.028,45		4.085.999.022
	<i>Ngoại nghiệp</i>			6.028,45		3.306.162.682
	Khu vực 0,5	Ha	2	635,80	461.564	293.462.507
		Ha	3	103,40	870.679	90.028.194
	Khu vực 0,7	Ha	2	534,35	477.779	255.300.998
		Ha	3	4.440,90	549.654	2.440.958.406
		Ha	4	314,00	721.059	226.412.577
	<i>Nội nghiệp</i>					779.836.340
	Khu vực 0,5	Ha	2	635,80	112.182	71.325.321
		Ha	3	103,40	202.664	20.955.440
	Khu vực 0,7	Ha	2	534,35	116.966	62.500.951
		Ha	3	4.440,90	130.853	581.103.339
		Ha	4	314,00	139.972	43.951.288
4.2	<i>Khối lượng tính theo đơn giá 2341 ngày 15/9/2011 của UBND tỉnh</i>			2.146,55		1.969.955.520
	<i>Ngoại nghiệp</i>			2.146,55		1.591.599.541
	Khu vực 0,5	Ha	2	86,20	602.840	51.964.825

	Khu vực 0,7	Ha	1		0	0
		Ha	2	287,75	621.276	178.772.103
		Ha	3	1.261,40	714.382	901.120.994
	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương cơ bản 1.050.000 đ/tháng	Ha	3	487,00	897.434	437.050.195
		Ha	4	24,20	937.662	22.691.426
	<i>Nội nghiệp</i>					378.355.979
	Khu vực 0,5	Ha	2	86,20	146.891	12.661.979
	Khu vực 0,7	Ha	1	0,00		0
		Ha	2	287,75	152.484	43.877.165
		Ha	3	1.261,40	170.324	214.846.965
	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương cơ bản 1.050.000 đ/tháng	Ha	3	487,00	210.612	102.567.811
		Ha	4	24,20	181.903	4.402.060
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000			7753,46		3.425.668.301
5.1	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương 730.000 đ/tháng					2.087.657.302
	<i>Ngoại nghiệp</i>			5326,46		1.982.802.301
	Khu vực 0,5	Ha	4	563,70	361.703	203.892.111
	Khu vực 0,7	Ha	2	0,00	273.008	0
		Ha	3	148,10	336.588	49.848.742
		Ha	4	4.614,66	374.689	1.729.061.448
	<i>Nội nghiệp</i>					104.855.002
	Khu vực 0,5	Ha	4	563,67	19.114	10.773.822
		Ha	4		17.880	0
	Khu vực 0,7	Ha	2	0	13.256	0
		Ha	3	148	16.595	2.457.716
		Ha	4	4.614,66	19.855	91.623.464
5.2	Khối lượng tính theo đơn giá 2341 ngày 15/9/2011 của UBND tỉnh			2.427,00		1.338.010.999
	<i>Ngoại nghiệp</i>			2.427,00		1.271.548.481
	Khu vực 0,5	Ha	4	8,20	469.460	3.849.570
	Khu vực 0,7	Ha	3	178,20	434.842	77.488.848
			4	1.401,20	484.224	678.494.992
	K. lượng tính theo đơn giá TKKT-DT mức lương cơ bản 1.050.000 đ/tháng	Ha	4	839,40	609.620	511.715.071
	<i>Nội nghiệp</i>					66.462.518
	Khu vực 0,5	Ha	2	8,20	24.942	204.522
	Khu vực 0,7	Ha	3	178,20	21.752	3.876.195
			4	1.401,20	25.784	36.129.231
		Ha	4	839,40	31.275	26.252.570
6	Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/2000 về tỷ lệ 1/1000			8.175		589.139.849
	Khu vực 0,5	Ha	1-6	722,00	67.093	48.441.309
	Lương cơ sở 1.050.000 đ/tháng	Ha	1-6	103,40	102.961	10.646.170
	Khu vực 0,7	Ha	1-6	6.862,50	69.669	478.105.839
	Lương cơ sở 1.050.000 đ/tháng	Ha	1-6	487,00	106.666	51.946.532
7	Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/5000 về tỷ lệ 1/1000			7.753,46		1.134.151.327
	Khu vực 0,5	Ha	1-6	571,90	133.244	76.202.101
	Khu vực 0,7	Ha	1-6	6.342,26	138.560	878.780.843
		Ha	1-6	839,40	213.448	179.168.382

2

8	Chỉnh lý tiếp biên bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 (Đối với các thửa đất thay đổi hình dạng thửa đất sau khi thực hiện tiếp biên giữa bản đồ địa chính đo đạc mặt đất và bản đồ địa chính ảnh)					658.219.264
	Khu vực 0,5					76.170.380
	Tính theo mảnh (quy đổi ra ha)	Ha	2	1.800,00	20.163	36.294.140
	Tính theo thửa	Thửa	2	217,00	183.761	39.876.240
	Khu vực 0,7					582.048.885
	Tính theo mảnh (quy đổi ra ha)	Ha	2	11.145,2	21.526	239.906.188
	Tính theo thửa	Thửa	2	1.759,0	194.510	342.142.697
9	Chuyển về lòng ghép KQKK đất các tổ chức theo Chỉ Thị 31	Thửa		409,0		28.620.622
	Khu vực 0,5	Thửa	1-6	90,0	54.210	4.878.905
	Khu vực 0,7	Thửa	1-6	319,0	74.425	23.741.717
10	Cộng					35.978.773.297
	Ngoại nghiệp					28.960.579.737
	Nội nghiệp					7.018.193.560
10.1	Chi phí khác					3.326.003.993
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu					1.368.968.996
	+ Ngoại nghiệp 4%					1.158.423.189
	+ Nội nghiệp 3%					210.545.807
-	Thu nhập chịu thuế tính trước 5.5%					1.957.034.997
10.2	Thuế giá trị gia tăng 10%					3.930.477.729
10.3	Giảm trừ 1,8% (chỉ định thầu)					778.234.590
II	Đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất					29.600.634.714
1	Khu vực 0,5					3.981.003.838
b	Đăng ký đất đai (LCS 1.050)					2.199.803.862
	+ Cấp mới	Hồ sơ	3	4.515	213.433	963.649.383
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	4.534	50.017	226.777.048
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	3	4.786	138.038	660.650.715
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	9.878	35.303	348.726.717
c	Đăng ký đất đai (LCS 1.490)					1.781.199.976
	+ Cấp mới	Hồ sơ	3	400	403.099	161.239.600
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	16.545	88.021	1.456.300.230
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	3	0	0	0
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	2.899	56.454	163.660.146
2	Khu vực 0,7					21.666.078.354
a	Đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận (LCS 1.050)					9.183.155.522
	+ Cấp mới	Hồ sơ	3	15.599	247.359	3.858.555.061
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	72.126	57.998	4.183.165.829
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	3	5.101	159.245	812.308.229
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	8.098	40.643	329.126.403
b	Đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận (LCS 1.490)					892.858.314
	+ Cấp mới	Hồ sơ	3	431	466.016	200.853.016
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	6.795	101.840	692.005.298
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	3	0	0	0
	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	0	0	0

Q

c	Đăng ký đất đai (LCS 1.050)					1.888.949.900
	+ Cấp mới	Hồ sơ	2	4.194	222.623	933.681.770
	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	4.665	52.198	243.504.724
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	2	2.951	143.320	422.938.527
	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	7.896	36.579	288.824.879
d	Đăng ký đất đai (LCS 1.490)					9.701.114.618
	+ Cấp mới	Hồ sơ	2	7.548	419.415	3.165.741.782
	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	57.315	91.656	5.253.282.602
	+ Cấp đổi	Hồ sơ	2	2.409	217.794	524.665.746
	Số thửa tăng thêm	Thửa	2	13.366	56.668	757.424.488
3	Cộng					25.647.082.192
3.1	Chi phí khác					1.755.838.298
	- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu					1.025.883.288
	+ Đăng ký cấp giấy 4%					1.025.883.288
	- Thu nhập chịu thuế tính trước 5.5%					729.955.011
3.2	Thuế giá trị gia tăng 10%					2.740.292.049
3.3	Giảm trừ 1,8% (chỉ định thầu)					542.577.826
C	Xây dựng CSDL					1.774.474.270
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu	xã				
1	Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu					
	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình dữ liệu	ĐTQL	1	5	4.950.301	24.751.503
2	Nhập dữ liệu	Thửa đất				
	- Nhập dữ liệu phi không gian có cấu trúc	Trường TT	1	695.082	2.112	1.468.220.280
II	Quét hồ sơ cấp GCNQSD đất gốc phục vụ XD-CSDL	Hồ sơ	1	2.412	3.000	7.236.000
	Cộng					1.500.207.783
III	Chi phí khác					142.519.739
	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: Xây dựng cơ sở dữ liệu 4%					60.008.311
	2 Thu nhập chịu thuế tính trước 5.5%					82.511.428
IV	Thuế giá trị gia tăng 10%					164.272.752
V	Giảm trừ 1,8% (chỉ định thầu)					32.526.005
D	Chi phí khảo sát lập TKKT-DT					649.323.792
E	Chi phí dự phòng					1.512.350.189
	TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D+E)					77.129.863.959

2



STT	Tên huyện	Dự toán STNMT				KQ Thẩm Định
		TKKT-DT Đã phê duyệt	Dự toán điều chỉnh	Chi phí dự phòng	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=4+5	
1	VĂN BẢN	48.877.027.000	48.916.707.000		48.916.707.000	48.916.707.000
2	MƯỜNG KHƯƠNG - SI MA CAI	86.594.677.000	65.459.986.679	3.272.999.334	68.732.986.013	77.129.863.959
3	BẮC HÀ	52.932.692.610	40.575.915.476	2.028.795.774	42.604.711.250	48.162.508.851
4	BÁT XÁT	98.699.545.475	103.876.810.631	5.193.840.532	109.070.651.162	101.622.140.591
5	SA PA	98.121.728.866	102.086.519.243	5.104.325.962	107.190.845.205	102.673.646.248
6	TP LÀO CAI	63.792.972.435	61.365.944.908	3.068.297.245	64.434.242.154	56.836.871.270
7	BẢO THẮNG	93.098.441.000	116.976.359.856	10.970.858.270	127.947.218.125	121.488.364.558
8	BẢO YÊN	73.767.113.653	42.420.001.696	2.121.000.085	44.541.001.781	50.992.478.492
	TỔNG	615.884.198.040	581.678.245.489	31.760.117.201	613.438.362.690	607.822.580.968

B